



duì huàn

兑换

Verb · exchange; convert

Example Sentences

wǒ xiǎng duì huàn rén mín bì
我想兑换人民币。

I want to exchange for Chinese yuan.

nín kě yǐ zài jī chǎng de guì tái duì huàn lǚ xíng zhī piào
您可以在机场的柜台兑换旅行支票。

You can exchange traveler's checks at the counter in the airport.

wèi shén me zhè jiā yín háng bù néng duì huàn ōu yuán
为什么这家银行不能兑换欧元？

Why can't this bank exchange Euros?

Trace each character, then write the word on your own.

兑	兑	兑	兑	兑	兑	兑	兑	兑	兑
换	换	换	换	换	换	换	换	换	换
换	换								